

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

*(Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, ngày 10 tháng 6 năm 2024 tại Công ty cổ phần Thủy điện Quế Phong – Thị trấn Kim Sơn, Quế Phong, Nghệ An)*

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP thủy điện Quế Phong;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty CP thủy điện Quế Phong năm 2024 số: 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024;

**QUYẾT NGHỊ**

**ĐIỀU I:** Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần thủy điện Quế Phong thống nhất thông qua các nội dung sau:

**1. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:**

**1.1. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023:**

| STT | Chỉ tiêu             | ĐVT     | TĐ Bản Cốc | TĐ Sao Va  | Khác | Tổng cộng  |
|-----|----------------------|---------|------------|------------|------|------------|
| 1   | Sản lượng điện       | kWh     |            |            |      |            |
|     | Sản lượng KH 2023    | kWh     | 79.000.000 | 10.666.000 |      | 89.666,000 |
|     | Sản lượng TH 2023    | kWh     | 72.041.978 | 10.494.842 |      | 82.536.820 |
|     | Tỷ lệ                | %       | 91,19%     | 98,40%     |      | 92,05%     |
| 2   | Doanh thu bán điện   | Tỷ đồng |            |            |      |            |
|     | Doanh thu KH 2023    | Tỷ đồng | 102,739    | 14,102     |      | 116,841    |
|     | Doanh thu TH 2023    | Tỷ đồng | 86,116     | 11,661     |      | 97,777     |
|     | Tỷ lệ                | %       | 82,82%     | 82,69%     |      | 83,68%     |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng |            |            |      |            |
|     | Kế hoạch             | Tỷ đồng |            |            |      | 61,966     |
|     | Thực hiện            | Tỷ đồng |            |            |      | 80,170     |
|     | Tỷ lệ                | %       |            |            |      | 129,38%    |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng |            |            |      |            |
|     | Kế hoạch             | Tỷ đồng |            |            |      | 58,867     |
|     | Thực hiện            | Tỷ đồng |            |            |      | 72,326     |
|     | Tỷ lệ                | %       |            |            |      | 122,86%    |

**1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:**

| STT | Chỉ tiêu                                 | ĐVT     | TĐ Bản Cốc | TĐ Sao Va  | Tổng cộng  |
|-----|------------------------------------------|---------|------------|------------|------------|
| 1   | Sản lượng                                | kWh     | 79.000.000 | 10.666.000 | 89.666.000 |
| 2   | Doanh thu                                | Tỷ đồng | 112,948    | 15,480     | 128,428    |
|     | Tiền bán điện                            |         | 102,739    | 14,102     | 116,841    |
|     | Tiền thuế TN cộng vào giá bán            |         | 7,365      | 994        | 8,359      |
|     | Tiền phí dịch vụ MTR cộng vào giá bán    |         | 2,844      | 384        | 3,228      |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài chính            |         |            |            | 8,000      |
| 4   | Doanh thu khác                           |         |            |            | -          |
| 4   | Chi phí                                  |         | 26,436     | 5,461      | 71,462     |
|     | Chi phí tiền lương                       |         |            |            | 6,000      |
|     | Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên |         | 3,388      | 1,548      | 4,936      |
|     | Chi phí thuế TN                          |         | 7,365      | 0,994      | 8,359      |
|     | Phí dịch vụ MTR                          |         | 2,844      | 0,384      | 3,228      |
|     | Chi phí quản lý                          |         | 5,647      | 1,548      | 7,195      |
|     | Chi phí sửa chữa lớn                     |         | 7,192      | 0,987      | 8,179      |
|     | Chi phí khấu hao TSCĐ                    |         |            |            | 31,564     |
|     | Chi phí lãi vay                          |         |            |            | 2,000      |
| 5   | Chi phí khác                             |         |            |            | 3,000      |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế                     | Tỷ đồng |            |            | 61,966     |
| 7   | Lợi nhuận sau thuế                       | Tỷ đồng |            |            | 58,867     |
| 8   | Trả cổ tức                               | %/VĐL   |            |            | 20         |

- Báo cáo của Hội đồng quản trị.** (Chi tiết theo báo cáo số: 06/QPH-HĐQT-BC ngày 10/6/2024 của HĐQT kèm theo).
- Báo cáo hoạt động của BKS năm 2023 và Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2024.** (Chi tiết theo báo cáo số: 01/BC/BKS-TĐQP ngày 10/6/2024 của Ban kiểm soát Công ty cổ phần thủy điện Quế Phong kèm theo).
- Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.**

| Chỉ tiêu         | Báo cáo tài chính hợp nhất | Báo cáo tài chính riêng |
|------------------|----------------------------|-------------------------|
| Tổng tài sản     | 527.917.638.867            | 494.562.849.514         |
| Tài sản ngắn hạn | 379.347.187.145            | 355.009.227.521         |
| Tài sản dài hạn  | 148.570.451.722            | 139.553.621.993         |
| Nợ phải trả      | 86.151.065.430             | 84.214.740.558          |

|                               |                 |                 |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguồn vốn chủ sở hữu          | 441.766.573.437 | 410.348.108.956 |
| Doanh thu thuần               | 110.910.192.863 | 98.495.466.552  |
| Doanh thu khác                |                 | -               |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 24.958.492.651  | 23.615.741.357  |
| Lợi nhuận trước thuế          | 80.170.375.108  | 74.722.503.229  |
| Lợi nhuận sau thuế            | 72.326.456.430  | 67.366.276.291  |

(Chi tiết có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc kèm theo).

**5. Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm thích hợp để chi trả cho cổ đông:**

| STT       | Nội dung                                                | Tiêu chí  | Số tiền                |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2023</b> |           | <b>234.499.855.791</b> |
|           | Lợi nhuận sau thuế năm 2022                             |           | 72.326.456.430         |
|           | Lợi nhuận các năm trước để lại                          |           | 162.173.399.361        |
| <b>II</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>                |           | <b>234.499.855.791</b> |
| 1         | Cổ tức dự kiến chi bằng tiền mặt                        | 20% x VDL | 37.166.200.000         |
| 2         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 3% x LNST | 2.169.793.693          |
| 3         | Lợi nhuận để lại                                        |           | 195.163.862.098        |

**6. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

**6.1 Thực hiện năm 2023:**

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Chức danh       | Số người | KH thù lao | TH thù lao | KH tiền lương | TH tiền lương | Chênh lệch |
|----|-----------------|----------|------------|------------|---------------|---------------|------------|
| 1  | Chủ tịch HĐQT   | 1        |            |            | 490           | 490           | 0          |
| 2  | Thành viên HĐQT | 3        | 168        | 168        |               |               | 0          |
| 3  | Trưởng BKS      | 1        | 56         | 56         |               |               | 0          |
| 4  | Thành viên BKS  | 2        | 84         | 84         |               |               | 0          |
| 5  | Thư ký HĐQT     | 1        | 42         | 42         |               |               | 0          |
|    | <b>Cộng</b>     | <b>8</b> | <b>350</b> | <b>350</b> | <b>490</b>    | <b>490</b>    | <b>0</b>   |

- Dự toán tổng mức lương và thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty: 840.000.000 đồng

- Tổng chi trả tiền lương, thù lao HĐQT và BKS của Công ty trong năm 2023 là: 840.000.000 đồng.

## 6.2. Kế hoạch năm 2024:

- Khi tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận) của Công ty  $\geq 100\%$  kế hoạch năm, dự toán tổng mức Lương, thù lao Thành viên Hội đồng quản trị, thù lao Ban kiểm soát tối đa như sau:

| TT | Chức danh                  | Thù lao (đ/người/th) | Tiền lương (đ/th) | Số tiền (đ/năm)    | Ghi chú |
|----|----------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|---------|
| 1  | Chủ tịch HĐQT              |                      | 35.000.000        | 490.000.000        | C.trách |
| 2  | Thành viên HĐQT (03 người) | 4.000.000            |                   | 168.000.000        |         |
| 3  | Trưởng BKS (01 người)      | 4.000.000            |                   | 56.000.000         |         |
| 4  | Thành viên BKS (02 người)  | 3.000.000            |                   | 84.000.000         |         |
| 5  | Thư ký HĐQT                | 3.000.000            |                   | 42.000.000         |         |
|    | <b>Cộng</b>                |                      |                   | <b>840.000.000</b> |         |

- Khi tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận) của Công ty  $< 100\%$  kế hoạch năm: Lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Lương thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành Công ty, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tương ứng với hạng doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 23/TTLT -BLĐTBXH-BTC ngày 31/08/2005.

## 7. Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BC tài chính năm 2024:

Đại hội thống nhất biểu quyết lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán và định giá quốc tế IAV thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty;

**ĐIỀU II:** Giao Hội đồng quản trị Công ty tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông Công ty kỳ tới.

**ĐIỀU III:** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2024. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty theo chức năng, nhiệm vụ căn cứ Quyết nghị thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT, Ban TGD (đề t/h);
- BKS Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT; VP HĐQT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI  
CHỦ TỊCH HĐQT

CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
QUẾ PHONG

H. QUẾ PHONG - T. NGHỆ AN

Thái Phong Nhã